



CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG 47

Mẫu số B 01a – DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006
của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2011

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	<u>TÀI SẢN NGẮN HẠN</u>	100		<u>1.035.539.775.002</u>	<u>834.227.554.124</u>
I	<u>Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110		<u>26.886.099.056</u>	<u>31.023.354.873</u>
1	Tiền	111	V.01	26.886.099.056	31.023.354.873
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	<u>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	120	V.02		
1	Đầu tư ngắn hạn	121			
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III	<u>Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	130		<u>723.620.836.163</u>	<u>655.025.461.410</u>
1	Phải thu khách hàng	131		674.063.582.150	607.769.831.813
2	Trả trước cho người bán	132		41.435.509.499	41.594.033.358
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134			
6	Các khoản phải thu khác	138		8.121.744.514	5.661.596.239
7	Dự phòng khoản phải thu khó đòi	139			
IV	<u>Hàng tồn kho</u>	140		<u>246.242.384.445</u>	<u>144.541.585.695</u>
1	Hàng tồn kho	141	V.04	246.242.384.445	144.541.585.695
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V	<u>Tài sản ngắn hạn khác</u>	150		<u>38.790.455.338</u>	<u>3.637.152.146</u>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		66.756.854	151.346.431
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05		
5	Tài sản ngắn hạn khác	158		38.723.698.484	3.485.805.715

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B	<u>TÀI SẢN DÀI HẠN</u>	200		<u>414.804.049.440</u>	<u>397.933.538.466</u>
I	<u>Các khoản phải thu dài hạn</u>	210			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II	<u>Tài sản cố định</u>	220		<u>387.529.357.440</u>	<u>377.678.846.466</u>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	362.901.416.083	366.417.058.762
	- Nguyên giá	222		609.761.830.026	576.357.135.705
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(246.860.413.943)	(209.940.076.943)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	<u>11.396.990.147</u>	<u>249.432.130</u>
	- Nguyên giá	228		11.808.985.290	566.937.273
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(411.995.143)	(317.505.143)
4	Chi phí xây dựng cơ bản	230	V.11	13.230.951.210	11.012.355.574
III	<u>Bất động sản đầu tư</u>	240	V.12		
	- Nguyên giá	241			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV	<u>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</u>	250		<u>26.030.000.000</u>	<u>19.010.000.000</u>
1	Đầu tư vào Công ty con	251		5.330.000.000	5.330.000.000
2	Đầu tư vào cty liên doanh, liên kết	252		20.700.000.000	13.680.000.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
V	<u>Tài sản dài hạn khác</u>	260		<u>1.244.692.000</u>	<u>1.244.692.000</u>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261			
2	Tài sản dài hạn khác	268		1.244.692.000	1.244.692.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN			1.450.343.824.442	1.232.161.092.590

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	<u>NỢ PHẢI TRẢ</u>	300		<u>1.308.301.497.235</u>	<u>1.086.269.060.147</u>
I	<u>Nợ ngắn hạn</u>	310		<u>965.725.056.440</u>	<u>777.104.198.793</u>
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	553.684.666.838	475.388.315.801
2	Phải trả người bán	312		266.491.887.249	182.994.997.980
3	Người mua trả tiền trước	313		37.554.892.741	24.683.998.974
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	7.763.194.663	20.544.982.701
5	Phải trả người lao động	315		84.338.695.363	37.988.791.503
6	Chi phí phải trả	316	V.17		22.939.914.674
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318			
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	14.979.798.610	11.755.995.381
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		911.920.976	807.201.779
II	<u>Nợ dài hạn</u>	330		<u>342.576.440.795</u>	<u>309.164.861.354</u>
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3	Phải trả dài hạn khác	333			
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	338.186.786.869	305.458.499.971
5	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	335	V.21		
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		4.389.653.926	3.706.361.383
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B	<u>VỐN CHỦ SỞ HỮU</u>	400		<u>142.042.327.207</u>	<u>145.892.032.443</u>
I	<u>Vốn chủ sở hữu</u>	410	V.22	<u>142.042.327.207</u>	<u>145.892.032.443</u>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		23.467.650.000	23.467.650.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		10.449.146.977	10.449.146.977
4	Cổ phiếu quỹ	414			
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		13.940.909.287	12.022.441.693
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		4.592.282.971	3.952.793.773
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.592.337.972	16.000.000.000
II	<u>Nguồn kinh phí và quỹ khác</u>	430			
1	Nguồn kinh phí	432	V.23		
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			1.450.343.824.442	1.232.161.092.590

TT	TÀI SẢN NGOÀI BẢNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài	001	23		
2	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ	002			
3	Hàng hoá nhận ký gửi, bán hộ	003			
4	Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5	Ngoại tệ các loại (USD)	005		13.949,34	13.954,78
6	Hạn mức kinh phí còn lại	006			
7	Nguồn khấu hao cơ bản hiện có	007			

Ngày 20 tháng 07 năm 20011

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Lương Đăng Hào

Phạm Văn Nho



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Lương Am



**CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG 47**

Mẫu số B02a - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006
của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 2 NĂM 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	333.334.257.719	325.068.138.256	694.125.300.837	643.340.036.371
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26	20.399.372	10.216.784	40.486.785	16.909.092
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	333.313.858.347	325.057.921.472	694.084.814.052	643.323.127.279
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	284.727.893.234	293.337.892.280	601.358.943.555	585.270.292.001
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		48.585.965.113	31.720.029.192	92.725.870.497	58.052.835.278
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1.695.825.293	2.186.248.297	3.610.204.267	2.454.262.093
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	34.443.145.586	20.368.112.190	60.953.191.233	34.603.094.573
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34.443.145.586	20.368.112.190	60.953.191.233	34.603.094.573
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.368.690.289	6.729.140.359	18.395.823.716	12.398.321.248
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		8.469.954.531	6.809.024.940	16.987.059.815	13.505.681.550
11. Thu nhập khác	31		39.490.000	199.654.696	39.490.000	199.654.696
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		39.490.000	199.654.696	39.490.000	199.654.696
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.509.444.531	7.008.679.636	17.026.549.815	13.705.336.246
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	2.101.977.729	1.257.169.911	4.231.254.051	2.931.334.064
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.407.466.802	5.751.509.725	12.795.295.764	10.774.002.182
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		801	1.447	1.599	2.710

Ngày 20 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lương Đăng Hào

Phạm Văn Nho



Nguyễn Lương Am



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 2 NĂM 2011

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<u>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</u>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		683.972.775.916	632.060.395.708
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		587.583.121.549	590.981.524.842
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		95.479.714.350	77.376.655.401
4. Tiền chi trả lãi vay	4		60.953.191.233	34.628.097.584
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		6.863.801.163	3.022.650.965
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		396.477.285	892.234.454
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		496.840.000	460.008.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(67.007.415.094)	(73.516.306.630)
<u>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</u>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		28.744.682.925	53.128.642.214
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		7.020.000.000	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.610.204.267	2.451.435.921
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(32.154.478.658)	(50.677.206.293)

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		467.809.766.750	465.486.130.201
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		356.785.128.815	329.782.560.783
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		16.000.000.000	7.950.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		95.024.637.935	127.753.569.418
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(4.137.255.817)	3.560.056.495
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		31.023.354.873	75.388.778.029
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	26.886.099.056	78.948.834.524

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Văn Nho

Ngày 20 tháng 07 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Lương Am



**CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG 47**

Mẫu số B 09a-DN

*Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC SÁU THÁNG ĐẦU NĂM 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh
3. Ngành nghề kinh doanh :
 - Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng
 - Khai thác, vận chuyển vật liệu xây dựng
 - Dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông kết cấu
 - Đại tu xe máy thi công
 - Sản xuất, phục hồi phụ kiện cơ khí, sản xuất các sản phẩm cơ khí công trình
 - Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, rượu, thuốc lá, dịch vụ Massage.
 - Đại lý rượu, bia, nước giải khát. Đại lý dịch vụ Internet.
 - Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế; các dịch vụ du lịch khác.
 - Đại lý thu đổi ngoại tệ.
 - Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.
 - Tổ chức hội nghị, hội thảo.
 - Dịch vụ quảng cáo.
 - Đại lý bán vé máy bay, tàu hoả.
 - Tư vấn du học.
 - Kinh doanh vận chuyển khách bằng ô tô theo hợp đồng.
 - Kinh doanh dịch vụ thể thao, giải trí trên biển.
 - Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài. (Hoạt động phải đảm bảo các điều kiện và Giấy phép KD theo quy định)

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính :

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01/2011, kết thúc ngày 31/12/2011

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1. Chế độ kế toán áp dụng : Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam
3. Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Nhập trước xuất trước
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : ghi nhận theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư :
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư :

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước :
- Chi phí khác :
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước :
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại :

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
 - + Thặng dư vốn cổ phần : được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở Công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung .
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch Tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng :
- Doanh thu cung cấp dịch vụ :
- Doanh thu hoạt động tài chính :
- Doanh thu hợp đồng xây dựng :

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái :

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác :

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền :

	<u>Cuối Kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	4.382.899.191	3.931.075.408
- Tiền gửi ngân hàng	22.503.199.865	27.092.279.465
Tiền việt nam	22.232.090.509	26.820.072.810
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	21.976.124.483	17.401.738.381

Ngân hàng Vietcombank Quy Nhơn	254.016.026	86.779.429
Ngân hàng TMCP Công thương	1.950.000	9.331.555.000
Ngoại tệ (USD)	271.109.356	272.206.655
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	271.109.356	272.206.655
Cộng	26.886.099.056	31.023.354.873
2. Các khoản tương đương tiền	Cuối Kỳ	Đầu năm
Cộng		
3. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :	Cuối Kỳ	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng		
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác :	Cuối Kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	38.723.698.484	3.485.805.715
- Phải thu khác	8.121.744.514	5.661.596.239
Cộng	46.845.442.998	9.147.401.954
5. Hàng tồn kho	Cuối Kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	86.883.032.053	66.680.000.119
- Công cụ, dụng cụ	1.160.087.175	863.732.232
- Chi phí SX, KD dở dang	157.915.722.317	76.738.000.140
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	283.542.900	259.853.204
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	246.242.384.445	144.541.585.695
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:....		
6. Các khoản thuế phải thu :	Cuối Kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		
- Thuế TNDN nộp thừa		
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước		
Cộng		
7. Phải thu dài hạn nội bộ :	Cuối Kỳ	Đầu năm
- Cho vay nội bộ dài hạn		
- Phải thu nội bộ dài hạn khác		
Cộng		

8. Phải thu dài hạn khác :

- Kỳ cược, kỳ quỹ dài hạn
- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cuối Kỳ

1.244.692.000

Đầu năm

1.244.692.000

Cộng

1.244.692.000

1.244.692.000

9. Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<u>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</u>						
Số dư đầu năm	56.679.565.582	367.289.286.578	140.933.201.993	11.455.081.552		576.357.135.705
Mua trong kỳ	3.450.241.983	27.952.849.363	2.526.374.546	383.028.429		34.312.494.321
ĐTXDCB hoàn thành						
Tăng khác						
Chuyển sang BĐSĐT						
Thanh lý, nhượng bán	907.800.000					907.800.000
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	59.222.007.565	395.242.135.941	143.459.576.539	11.838.109.981		609.761.830.026
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>						
Số dư đầu năm	11.334.477.356	143.867.080.241	48.959.449.263	5.779.070.083		209.940.076.943
Khấu hao trong kỳ	1.302.505.000	24.595.168.000	10.834.883.000	1.095.581.000		37.828.137.000
Tăng khác						
Chuyển sang BĐSĐT						
Thanh lý, nhượng bán	907.800.000					907.800.000
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	11.729.182.356	168.462.248.241	59.794.332.263	6.874.651.083		246.860.413.943
<u>GTCL của TSCĐ HH</u>						
Tại ngày đầu năm	45.345.088.226	223.422.206.337	91.973.752.730	5.676.011.469		366.417.058.762
Tại ngày cuối kỳ	47.492.825.209	226.779.887.700	83.665.244.276	4.963.458.898		362.901.416.083

* GTCL cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện :

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính :

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<u>Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</u>					
Số dư đầu năm					
Thuê tài chính trong năm					
Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối kỳ					
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>					
Số dư đầu năm					
Khấu hao trong năm					
Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối kỳ					
<u>GTCL của TSCĐ thuê tài chính</u>					
Tại ngày đầu năm					
Tại ngày cuối kỳ					

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm				566.937.273		566.937.273
Mua trong kỳ	11.242.048.017					11.242.048.017
Tạo ra từ nội bộ DN						
Tăng do hợp nhất KD						
Tăng khác						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	11.242.048.017			566.937.273		11.808.985.290
GTHM lũy kế						
Số dư đầu năm				317.505.143		317.505.143
Khấu hao trong kỳ				94.490.000		94.490.000
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				411.995.143		411.995.143
GTCL của TSCĐ VH						
Tại ngày đầu năm				249.432.130		249.432.130
Tại ngày cuối kỳ	11.242.048.017			154.942.130		11.396.990.147

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

- Tổng số chi phí XD CB dở dang

Trong đó :

+ Khách sạn Hải Âu

+ Nhà 11 Biên Cương

Cuối kỳ

13.230.951.210

Đầu năm

11.012.355.574

10.989.787.229

10.336.097.363

2.241.163.981

676.258.211

13. Tăng giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

14. Đầu tư dài hạn khác :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng		
15. Chi phí trả trước dài hạn :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Cộng		
16. Vay và nợ ngắn hạn :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	553.684.666.838	475.388.315.801
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	553.684.666.838	475.388.315.801
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT	3.960.149.276	14.588.091.018
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	5.911.260	5.257.344
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	3.356.254.054	5.988.801.166
- Thuế TNCN	478.046.900	
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	(37.166.827)	(37.166.827)
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	7.763.194.663	20.544.982.701
18. Chi phí phải trả :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí phải trả		22.939.914.674
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	4.389.653.926	3.706.361.383
Cộng	4.389.653.926	26.646.276.057
19. Các khoản phải trả, phải nộp khác :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý	247.007.935	
- Kinh phí công đoàn	5.219.885.727	5.589.028.909
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ phần hoá	1.151.237.824	1.151.237.824
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Cổ tức phải trả cổ đông Nhà Nước		
- Cổ tức phải trả cổ đông ngoài Nhà Nước		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.361.667.124	5.015.728.648
Cộng	14.979.798.610	11.755.995.381

20. Phải trả dài hạn nội bộ :

- Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn
- Vay dài hạn nội bộ
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng**Cuối kỳ**

60.868.397.999

Đầu năm

28.912.046.214

60.868.397.999

28.912.046.214

21. Các khoản vay và nợ dài hạn :**a. Vay dài hạn**

- Vay ngân hàng
- Vay đối tượng khác
- Trái phiếu phát hành

Cuối kỳ

155.689.786.869

155.689.786.869

Đầu năm

122.961.499.971

122.961.499.971

b. Nợ dài hạn

- Thuế tài chính
- Nợ dài hạn khác

Cộng

182.497.000.000

182.497.000.000

182.497.000.000

182.497.000.000

338.186.786.869

305.458.499.971

c. Các khoản nợ thuế tài chính

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 đến 5 năm						
Trên 5 năm						

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả :**a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :**

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ :
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng :
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng :
- Khoản hoàn nhập Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước :

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**Cuối kỳ****Đầu năm****b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả :**

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế :
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả :

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**Cuối kỳ****Đầu năm**

23. Vốn chủ sở hữu :

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước							
1. Số dư đầu năm	39.750.000.000	9.897.900.000	10.449.146.977	5.868.299.085	2.496.545.980	15.891.682.333	84.353.574.375
- Táng vốn trong năm trước	40.250.000.000	13.569.750.000					53.819.750.000
- Lãi trong năm trước						29.141.403.476	29.141.403.476
- Trích lập các quỹ				6.154.142.608	1.456.247.793		7.610.390.401
- Chia cổ tức						19.950.000.000	19.950.000.000
- Giảm khác :						9.083.085.809	9.083.085.809
Trích lập quỹ đầu tư phát triển						6.154.142.608	6.154.142.608
Trích lập quỹ dự phòng tài chính						1.456.247.793	1.456.247.793
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi						1.456.247.793	1.456.247.793
Giảm khác						16.447.615	16.447.615
2. Số dư cuối năm	80.000.000.000	23.467.650.000	10.449.146.977	12.022.441.693	3.952.793.773	16.000.000.000	145.892.032.443
Năm nay							
1. Số dư đầu năm	80.000.000.000	23.467.650.000	10.449.146.977	12.022.441.693	3.952.793.773	16.000.000.000	145.892.032.443
- Táng vốn trong kỳ							
- Lợi nhuận tăng trong kỳ						12.795.295.764	12.795.295.764
- Trích lập các quỹ				1.918.467.594	639.489.198		2.557.956.792
- Chia cổ tức						16.000.000.000	16.000.000.000
- Giảm khác						3.202.957.792	3.202.957.792
Trích lập quỹ đầu tư phát triển						1.918.467.594	1.918.467.594
Trích lập quỹ dự phòng tài chính						639.489.198	639.489.198
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi						639.489.197	639.489.197
Giảm khác						5.511.803	5.511.803
2. Số dư cuối kỳ	80.000.000.000	23.467.650.000	10.449.146.977	13.940.909.287	4.592.282.971	9.592.337.972	142.042.327.207

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của đối tượng khác

Cộng

<u>Cuối kỳ</u>
20.764.270.000
59.235.730.000
80.000.000.000

<u>Đầu năm</u>
20.764.270.000
59.235.730.000
80.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm :

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức :

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong kỳ
 - + Vốn góp giảm trong kỳ
 - + Vốn góp cuối kỳ
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

<u>Cuối kỳ</u>
80.000.000.000
80.000.000.000

<u>Đầu năm</u>
39.750.000.000
40.250.000.000
80.000.000.000

d. Cổ tức :

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ. Cổ phiếu :

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu thường
 - + Cổ phiếu ưu đãi

<u>Cuối kỳ</u>
8.000.000
8.000.000
8.000.000
8.000.000

<u>Đầu năm</u>
8.000.000
8.000.000
8.000.000
8.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

10.000 đồng/cổ phần

e. Các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

13.940.909.287
4.592.282.971

12.022.441.693
3.952.793.773

* Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu :

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể :

24. Nguồn kinh phí :Cuối kỳĐầu năm

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

25. Tài sản thuê ngoài :Cuối kỳĐầu năm**a. Giá trị tài sản thuê ngoài**

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

b. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của HĐ thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạnCuối kỳĐầu năm

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI Những thông tin khác**26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**Cuối kỳĐầu năm

- Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu
- Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông
- Lãi trên cổ phiếu

27. Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	71,40	70,55
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	28,60	29,45
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	90,21	92,34
Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	9,79	7,66
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát	Lần	1,11	1,08
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,07	1,10
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,03	0,11
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	2,45	2,13
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	1,84	1,67
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1,17	1,21
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,88	0,95
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH	%	15,99	27,08

28. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010 của Công ty CP xây dựng 47 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và kế toán Hà Nội (CPA HANOI) .

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 07 năm 2011
TỔNG GIÁM ĐỐC



Lương Đăng Hào



Phạm Văn Nho



Nguyễn Lương Am